

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Số: 305 /TB-ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v học phí phải đóng đối với học viên Sau đại học năm học 2025-2026

Căn cứ kế hoạch học tập Sau đại học năm học 2025 – 2026 của trường Đại học Tây Nguyên;
Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-ĐHTN ngày 15/07/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành mức thu học phí đối với bậc đào tạo Sau đại học năm học 2025-2026;

Căn cứ thông báo số 192/TB-ĐHTN ngày 11/09/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên về việc nộp học phí năm học 2025-2026;

Trường Đại học Tây Nguyên thông báo học phí phải đóng năm học 2025-2026 áp dụng đối với các lớp Sau đại học khóa 2023 và khóa 2024, cụ thể theo **Phụ lục 01** kèm theo thông báo này.

Thời hạn đóng học phí:

- Học kỳ 1, năm học 2025-2026: Đóng trước ngày **22/10/2025**
- Học kỳ 2, năm học 2025-2026: Đóng trước ngày **02/05/2026**

Thông tin đóng học phí:

- Số tài khoản thu học phí: **5200 201 011 917**
- Tên ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (Agribank)
- Nội dung chuyển khoản: Ghi rõ mã số sinh viên + Số điện thoại

Đề nghị các Khoa, Phòng và các đơn vị trực thuộc thông báo cho học viên biết rõ.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Học viên SDH;
- Phòng Đào tạo, pCTSV, pQLCL;
- Trung tâm CNTT & TV (đăng lên Website);
- Các Khoa;
- Lưu: VT, pKHTC



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc

PHỤ LỤC 01

DANH SÁCH HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG ĐỐI VỚI HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC KHÓA 2023, 2024 , NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo thông báo số: /TB-DHTN, ngày tháng năm 2025)

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
Lớp Quản lý kinh tế K2023 A									-	-	
1	1	23821001	Nguyễn Thị Lan Anh	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
2	2	23821002	Nguyễn Xuân Anh	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
3	3	23821003	Đậu Minh Đức	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
4	4	23821004	Hoàng Nguyễn Thúy Hằng	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
5	5	23821005	Lê Thúy Hiền	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
6	6	23821006	Lê Huy Hoàng	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
7	7	23821007	Phan Nguyễn Ngọc Mai	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
8	8	23821008	Hồ Đắc Mạnh	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
9	9	23821009	Phạm Thanh Nghĩa	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
10	10	23821010	Lê Song Thảo Nguyên	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
11	11	23821011	Phan Thị Hồng Nhung	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
12	12	23821012	Nguyễn Thanh Hoàng Phước	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
13	13	23821013	Phạm Viết Tân	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
14	14	23821014	Nguyễn Đình Viết	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	
15	15	23821015	Vũ Đức Vượng	Kinh tế	9		840.000	1.500.000	6.060.000	-	

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
Lớp Quản lý kinh tế K2023 B									-	-	
16	1	23821016	Trần Ngọc Ánh	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
17	2	23821018	Trịnh Hữu Hậu	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
18	3	23821019	Phạm Thị Ngọc Hiền	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
19	4	23821021	Hoàng Hoài Nam	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
20	5	23821022	Mạc Thị Kim Ngân	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
21	6	23821023	Bùi Thị Thảo Nguyên	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
22	7	23821020	Nguyễn Ngọc Thành Luân	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
23	8	23821024	Nguyễn Quốc Duyên Phúc	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
24	9	23821026	Nguyễn Thị Thùy	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
25	10	23821027	Nguyễn Văn Tiến	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
26	11	23821017	H' En Ê Ban	Kinh tế	9		750.000		6.750.000	-	
27	12	23821028	Đặng Trọng Trường	Kinh tế	9		750.000	1.500.000	5.250.000	-	
Lớp Toán giải tích K2023A									-	-	
28	1	23817001	Đỗ Mai Kim Anh	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
29	2	23817002	Hồ Xuân Thiên Bá	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
30	3	23817003	Trần Thị Mỹ Dung	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
31	4	23817004	Trần Thị Mai Ly	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
32	5	23817006	Vương Trung Phong	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
33	6	23817007	H' Oanh Rơ Yam	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
34	7	23817008	Nguyễn Minh Tài	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
35	8	23817010	Nguyễn Thị Trang	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG		Ghi chú
					Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026					
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
36	9	23817011	Bùi Nguyễn Thùy Trâm	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
37	10	23817012	Đỗ Phi Trường	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
Lớp Toán giải tích K2023B									-	-	
38	1	23817013	Nguyễn Thị Thanh Bình	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
39	2	23817014	Nguyễn Nữ Ngọc Hân	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
40	3	23817015	Lê Thanh Sơn	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
41	4	23817016	Đỗ Thị Tho	KHTN&CN	9		920.000		8.280.000	-	
Lớp Thú Y K2023									-	-	
42	2	23812002	Phạm Thị Kim Khánh	CNTY	9		920.000		8.280.000	-	
Lớp Khoa học Y Sinh K2023									-	-	
43	1	23815001	Nguyễn Thị Linh Chi	Y dược	12		1.140.000		13.680.000	-	
44	2	23815002	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Y dược	12		1.140.000		13.680.000	-	
45	3	23815003	Đỗ Thiên Thi	Y dược	12		1.140.000		13.680.000	-	
46	4	23815006	Lê Thị Bích Trâm	Y dược	12		1.140.000		13.680.000	-	
47	5	23815004	Lương Thị Bích Trang	Y dược	12		1.140.000		13.680.000	-	
48	6	23815005	Trần Thị Trang	Y dược	12		1.140.000		13.680.000	-	
Lớp Nội tổng quát K2023									-	-	
49	1	23801002	Y Bhen Ayun	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
50	2	23801003	Y Dân Ayun	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
51	3	23801004	Đặng Viết Cường	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
52	4	23801005	Hồ Thủy Dâng	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
53	5	23801006	Nông Thị Diễm	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
54	6	23801007	Mai Văn Đỏ	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
55	7	23801008	Lường Thị Hà	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
56	8	23801009	Lê Thị Hồng Hạnh	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
57	9	23801001	H' Hiêng	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
58	10	23801010	Nông Thị Hòa	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
59	11	23801011	Lương Thị Ly	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
60	12	23801012	Trần Hoài Nam	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
61	13	23801013	Nguyễn Thị Hằng Nga	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
62	14	23801014	H' Roanh Niê	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
63	15	23801015	Triệu Thị Hương Quế	Y dược	24	5	1.140.000		27.360.000	5.700.000	
Lớp Kinh tế nông nghiệp K2024											
64	1	24818002	Lê Thị Hoàng Oanh	Kinh tế	15	12	920.000		13.800.000	11.040.000	
65	2	24818003	Nguyễn Thị Phương Thảo	Kinh tế	15	12	920.000		13.800.000	11.040.000	
66	3	24818005	Nguyễn Thành Vinh	Kinh tế	15	12	920.000		13.800.000	11.040.000	
Lớp Quản lý kinh tế K2024									-	-	
67	1	24821001	Nguyễn Ngọc Minh Anh	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
68	2	24821002	Cao Thị Thanh Hiền	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
69	3	24821003	Phạm Đan Khuê	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
70	4	24821004	Bùi Văn Quân	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
71	5	24821005	Tô Viết Tài	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
72	6	24821006	Phạm Thị Như Kiều	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐỒNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
73	7	24821007	Lê Quang Lập	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
74	8	24821008	Đoàn Hải Nam	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
75	9	24821009	Huỳnh Thị Bích Ngọc	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
76	10	24821010	Nguyễn Võ Kim Ngọc	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
77	11	24821011	Phan Thị Quế	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
78	12	24821012	Trương Chiến Thắng	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
79	13	24821013	Nguyễn Thị Huyền Trang	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
80	14	24821014	Lê Văn Tú Toàn	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
81	15	24821015	Đào Thị Thu Trang	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
82	16	24821016	Hồ Thị Trúc Uyên	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
83	17	24821017	Nguyễn Thị Tú Văn	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
84	18	24821018	Phan Thị Cẩm Vân	Kinh tế	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
Lớp Khoa học y sinh K2024									-	-	
85	1	24815501	Bùi Thị Ngọc Bích	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
86	2	24815502	Lê Lương Thùy Dung	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
87	3	24815503	Vũ Văn Đồng	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
88	4	24815506	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
89	5	24815507	Trần Ái Nhi	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
90	6	24815508	Trần Thị Lệ Quyên	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
91	7	24815509	Trần Thị Thu Sương	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
92	8	24815510	Ngô Lê Phương Thảo	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐỒNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
93	9	24815511	Bùi Đình Thọ	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
94	10	24815512	Lê Văn Thìn	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
95	11	24815513	Trần Xuân Thủy	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
96	12	24815514	Vòng Mai Thu	Y Dược	19	9	1.140.000		21.660.000	10.260.000	
Lớp Nội tổng quát K2024									-	-	
97	1	24801001	Phạm Thị Huyền Anh	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
98	2	24801002	Điền Chiến	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
99	3	24801003	Phạm Đức Công	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
100	4	24801004	Nguyễn Duy Dương	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
101	5	24801005	Triệu Hùng Điệp	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
102	6	24801006	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
103	7	24801007	Bùi Quốc Hoàng	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
104	8	24801008	Trần Vũ Hoàng	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
105	9	24801009	Hồ Thị Phượng Hồng	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
106	10	24801010	Trần Thị Hương Huệ	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
107	11	24801011	Nguyễn Thanh Huy	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
108	12	24801012	H Tarina Kbuôr	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
109	13	24801013	Nguyễn Tuấn Long	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
110	14	24801014	Lê Phan Bảo Lưu	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
111	15	24801015	Lê Phong Nhã	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
112	16	24801016	Nguyễn Công Sơn	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐỒNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
113	17	24801017	Thiều Minh Sơn	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
114	18	24801018	Đỗ Mai Thảo	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
115	19	24801019	Vi Thị Thắng	Y Dược	21	29	1.140.000		23.940.000	33.060.000	
Lớp thú y K2024									-	-	
116	1	24812001	Trịnh Minh Công	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
117	2	24812002	Nguyễn Thị Thùy Dương	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
118	3	24812003	Phan Công Đạt	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
119	4	24812004	Phạm Thị Giang	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
120	5	24812006	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
121	6	24812007	Nguyễn Văn Lộc	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
122	7	24812009	Lê Hồng Minh	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
123	8	24812010	Sa Lê Rát	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
124	9	24812011	Bùi Thị Kim Thúy	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
125	10	24812012	Lê Va Sin Ton	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
126	11	24812013	Nguyễn Trung Tuấn	CNTY	17	9	920.000		15.640.000	8.280.000	
Lớp Ngôn ngữ học K2024									-	-	
127	1	24819001	H Ôlia Byă	Sư phạm	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
128	2	24819003	Phạm Thị Ngọc Trâm	Sư phạm	17	9	840.000		14.280.000	7.560.000	
Lớp Sinh học thực nghiệm K2024									-	-	
129	1	24814501	Đoàn Thiện Cảnh	KHTN&CN	16	15	850.000		13.600.000	12.750.000	

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đồng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐỒNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
130	2	24814502	Võ Thị Minh Hòa	KHTN&CN	16	15	850.000		13.600.000	12.750.000	
131	3	24814503	Nguyễn Thị Thanh Huệ	KHTN&CN	16	15	850.000		13.600.000	12.750.000	
132	4	24814504	Trần Thị Giao Thoa	KHTN&CN	16	15	850.000		13.600.000	12.750.000	
133	5	24814505	Đinh Lan Trinh	KHTN&CN	16	15	850.000		13.600.000	12.750.000	
134	6	24814506	Phạm Thanh Tùng	KHTN&CN	16	15	850.000		13.600.000	12.750.000	
Lớp Toán giải tích K2024									-	-	
135	1	24817001	Đào Minh Anh	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
136	2	24817003	Vũ Thị Mai Giang	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
137	3	24817004	Đào Thị Thúy Hằng	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
138	4	24817005	Nguyễn Thị Thúy Hằng	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
139	5	24817006	Nguyễn Đậu Hiếu	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
140	6	24817007	Nguyễn Thị Thanh Huyền	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
141	7	24817008	Lê Đình Quỳnh Hương	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
142	8	24817009	Phạm Thị Khánh Linh	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
143	9	24817010	Ngô Hoàng Nam	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
144	10	24817011	Lê Đức Nhật	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
145	11	24817012	Hà Thị Phương Thanh	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
146	12	24817013	Nguyễn Thu Trang	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
147	13	24817014	Hoàng Thị Ánh Tuyết	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
148	14	24817015	Đỗ Thị Vân	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
149	15	24817016	Trần Thị Thảo Vi	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
150	16	24817017	Nguyễn Nữ Thảo Vy	KHTN&CN	11	9	920.000		10.120.000	8.280.000	
Lớp Vật lý LT & Vật lý toán K2024									-	-	
151	1	24822001	Trần Bảo Quốc	KHTN&CN	17	9	850.000		14.450.000	7.650.000	
152	2	24822002	Nguyễn Nhật Tân	KHTN&CN	17	9	850.000		14.450.000	7.650.000	
153	3	24822003	Cao Đức Tuấn	KHTN&CN	17	9	850.000		14.450.000	7.650.000	
154	4	24822004	Trần Yến Khoa	KHTN&CN	17	9	850.000		14.450.000	7.650.000	
155	5	24822005	Nguyễn Trọng Nghĩa	KHTN&CN	17	9	850.000		14.450.000	7.650.000	
NCS Công nghệ sinh học K23									-	-	
156	1	23854001	Đặng Thị Ngọc Dung	KHTN&CN	80		1.330.000		106.400.000	-	
157	2	23854002	Trần Anh Tuấn	KHTN&CN	80		1.330.000		106.400.000	-	
NCS Kinh tế NN K2023									-	-	
158	1	23853001	Phạm Văn Duẩn	KINH TẾ	80		1.440.000		115.200.000	-	
159	2	23853002	Trương Văn Thảo	KINH TẾ	80		1.440.000		115.200.000	-	
NCS Công nghệ sinh học K2024									-	-	
160	1	241584001	Mai Quốc Quân	KHTN&CN	6	80	1.330.000		7.980.000	106.400.000	
161	2	241584002	Phạm Đình Vũ	KHTN&CN	6	80	1.330.000		7.980.000	106.400.000	NCS có bằng ThS chuyên ngành gần

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2025-2026	TÍN CHỈ KỲ 2/2025-2026	ĐƠN GIÁ	Học phí đóng dư	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG		Ghi chú
									Kỳ 1/2025-2026	Kỳ 2/2025-2026	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=(1*3)-4	6=2*3	
NCS Khoa học cây trồng									-	-	
162	1	24851002	Trần Thị Biên Thùy	Nông lâm	3	3	1.440.000		4.320.000	4.320.000	NCS có bằng ThS chuyên ngành gần
163	2	24851001	Đặng Đình Đức Phong	Nông lâm	3	3	1.440.000		4.320.000	4.320.000	
NCS Kinh tế nông nghiệp K2024											
164	1	24853001	Lê Văn Tất Thành	Kinh tế	14	80	1.440.000		20.160.000	115.200.000	
165	2	24853002	Lương Minh Thiện	Kinh tế	14	80	1.440.000		20.160.000	115.200.000	

Lưu ý: Học phí năm học 2025-2026 có thể thay đổi nếu có kế hoạch học tập bổ sung của năm học 2025-2026

Thaul